

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:114/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-11-2020
V/v tranh chấp về ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trường Tam
2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 374/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn R, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp XB, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp XB, xã HT, huyện GD, tỉnh TN, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Bùi Thành C, sinh năm 1986, có mặt;
2. Chị Ngô Thanh D, sinh năm 1988, vắng mặt;
3. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1957, vắng mặt;
4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952, vắng mặt;
5. Ông Trần Khánh D, sinh năm 1947, vắng mặt;
6. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1970, vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968, vắng mặt;
Cùng địa chỉ: ấp XB, xã HT, huyện GD, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án của ông R trình bày: ông và bà L tự nguyện chung sống với nhau năm 1985, không có tổ chức lễ cưới, nhưng có đăng ký kết hôn ngày 19-7-2002. Trong quá trình chung sống với nhau có 01 người con chung tên Bùi Thành C, sinh ngày 20-5-1986. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 8 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L nghi ngờ ông ngoại tình, làm mất uy tín của ông ở chỗ đông người. Nay ông R yêu cầu ly hôn với bà L, con chung đã thành niên, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung gồm có:

1. Thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm 2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8 m² (Trong đó có 51,5 m² nằm trong quy hoạch lộ giới), loại đất ở nông thôn.

2. Thửa đất số 178 tờ bản đồ số 23 (Theo bản đồ năm 2005 thửa số 520 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 170 m² (Trong đó có 15,4 m² nằm trong thửa số 496 và 6,4 m² nằm trong thửa số 521), loại đất ở nông thôn.

+ Tài sản gắn liền với đất gồm có:

- 01 nhà tạm diện tích 28 m² xây năm 2018; tường gạch quét vôi; nền gạch men; mái lợp tole; móng, cột xây gạch; không trần.

- 01 nhà cấp 4 diện tích 74 m² (phía sau nhà tạm) xây năm 2000; móng, cột xây gạch; tường xây gạch ván gạch men; nền gạch men; mái lợp tole; trần tole lạnh; cửa chính, cửa sổ sắt gắn kính; kết cấu mái khung sắt; có nhà vệ sinh trong nhà.

- 01 mái che phía sau nhà cấp 4 diện tích 23 m² xây năm 2019; cột bê tông đúc sẵn; mái tole; kết cấu đỡ mái gỗ tạp, vách tole.

- Ở phía sau và bên hông mái che có 02 đoạn hàng rào lưới kẽm B 40.

3. Thửa đất số 811 tờ bản đồ số 22 có tổng diện tích 443,4 m² (Trong đó có 8,8 m² nằm trong thửa số 964 và 12,8 m² nằm trong thửa số 496).

+ Tài sản trên đất gồm có:

- 01 chuồng heo diện tích 138 m² xây năm 2005; móng, cột xây gạch; tường gạch cao 0,8m; mái lợp tole; không trần; kết cấu đỡ mái gỗ tạp; nền xi măng.

- 01 hàng rào xây tường lửng diện tích 36,30 m² xây năm 2016 cao 1,5m, nằm bên trái kéo dài đến phía sau chuồng nuôi heo (Hướng tây)

- 01 hàng rào lưới kẽm B 40 xây năm 2016 diện tích 37,88 m² bên phải chuồng heo kéo dài đến phía sau (hướng bắc và hướng đông).

- 06 cây dừa (05 cây có trái, 01 cây chưa có trái); 01 cây vú sữa 03 đến 05 năm tuổi; mần cầu ta 01 cây 03 đến 05 năm tuổi; 01 cây bơ 03 đến 05 năm tuổi.

Tài sản chung có tổng giá trị là: 2.010.281.087 đồng. Ông R yêu cầu chia đôi, cụ thể: ông được hưởng phần đất thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm 2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8

m² trị giá 700.000.000 đồng; 02 phần đất còn lại và tài sản gắn liền với đất giao cho bà L được hưởng. Yêu cầu bà L thanh toán cho ông tiền chênh lệch. Ông yêu cầu được lưu cư theo quy định của pháp luật.

Nguồn gốc tài sản do ông bán đất của cha, mẹ ruột cho làm vốn sản xuất trên đất của bà L rồi mua tài sản chung nêu trên.

Bị đơn bà L trình bày: thừa nhận lời trình bày của ông R về ngày tháng năm chung sống, con chung, tài sản chung là đúng sự thật. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông R ngoại tình với người phụ nữ khác. Nay ông R yêu cầu ly hôn bà L đồng ý. Về tài sản chung đồng ý chia cho ông R phần đất thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm 2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8 m² trị giá 700.000.000 đồng; 02 phần đất còn lại và tài sản gắn liền với đất bà yêu cầu chia cho bà và không thanh toán tiền chênh lệch với lý do ông R ngoại tình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 178 tờ bản đồ số 23 (Theo bản đồ năm 2005 thửa số 520 tờ bản đồ số 22) và thửa đất số 811 tờ bản đồ số 22 do vợ chồng ông R đang quản lý sử dụng theo hiện trạng thì có 8,8 m² nằm trong thửa 964 do ông D, bà M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 6,4 m² nằm trong thửa 521 do ông Tài, bà L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 12,8 m² + 15,4 m² nằm trong thửa 496 do ông An đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình lấy lời khai ông D, bà M, ông Tài, bà L1 và ông An không đòi lại đất và đồng ý để cho vợ chồng ông R tiếp tục quản lý sử dụng.

Anh C, chị D trình bày: hiện đang ở chung nhà với bà L trên thửa đất số 178 tờ bản đồ số 23 (Theo bản đồ năm 2005 thửa số 520 tờ bản đồ số 22); anh, chị không có yêu cầu gì và đồng ý chấp hành theo quyết định của Tòa án.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

+ Về quan hệ hôn nhân: ông R và bà L tự nguyện chung sống với nhau năm 1985 đến ngày 19-7-2002 đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do ông R ngoại tình. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa ông R yêu cầu ly hôn, bà L đồng ý là tự nguyện. Đề nghị Hội đồng xét xử C nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông R và bà L theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về con chung: không có yêu cầu đề nghị không giải quyết

+ Về Tài sản chung ông R và bà L thống nhất gồm 03 phần đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 2.010.281.087 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông R được hưởng phần đất thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm

2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8 m² trị giá 700.000.000 đồng; 02 phần đất còn lại và tài sản gắn liền với đất chia cho bà L được hưởng. Buộc bà L thanh toán cho ông R tiền chênh lệch.

+ Đối với phần đất có diện tích 1.173,7 m² thửa số 492, bản đồ 22 tại ấp XB, xã HT, huyện GD; ông R rút lại yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị D, ông An, bà M, ông D, ông Tài, bà L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông R và bà L tự nguyện chung sống với nhau năm 1985 đến ngày 19-7-2002 đăng ký kết hôn nên được pháp luật thừa nhận hôn nhân hợp pháp từ ngày 10-4-1985. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, theo kết quả xác minh thì ông R thường xuyên đến nhà bà Hương (Anh) là người đã ly hôn với chồng chơi và ngủ lại qua đêm trong thời gian dài, việc bà L cho rằng ông R ngoại tình làm cho vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là có cơ sở chấp nhận. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; tại phiên tòa ông R và bà L thuận tình ly hôn là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, C nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông R và bà L là có căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: không yêu cầu nên không giải quyết.

[4] Về tài sản: tại phiên tòa ông R và bà L thống nhất tài sản chung gồm có:

[4.1] Thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm 2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8 m², loại đất ở nông thôn, trị giá 700.000.000 đồng.

[4.2] Thửa đất số 178 tờ bản đồ số 23 (Theo bản đồ năm 2005 thửa số 520 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 170 m² (Trong đó có 15,4 m² nằm trong thửa số 496 và 6,4 m² nằm trong thửa số 521), loại đất ở nông thôn, trị giá 514.553.370 đồng. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà tạm diện tích 28 m² xây năm 2018; tường gạch quét vôi; nền gạch men; mái lợp tole; móng, cột xây gạch; không trần, trị giá 19.750.837 đồng. 01 nhà cấp 4 diện tích 74 m² (phía sau nhà tạm) xây năm 2000; móng, cột xây gạch; tường xây gạch ván gạch men; nền gạch men; mái lợp tole; trần tole lạnh; cửa chính, cửa sổ sắt gắn kính; kết cấu mái khung sắt; có nhà vệ sinh trong nhà, trị giá 121.077.344 đồng. 01 mái che phía sau nhà cấp 4 diện tích 23 m² xây năm 2019; cột bê tông đúc sẵn; mái tole;

kết cấu đỡ mái gỗ tạp, vách tole, trị giá 7.850.684 đồng. Ở phía sau và bên hông mái che có 02 đoạn hàng rào lưới kẽm B 40, trị giá 878.611 đồng.

[4.3] Thừa đất số 811 tờ bản đồ số 22 có tổng diện tích 443,4 m² (Trong đó có 8,8 m² nằm trong thửa số 964 và 12,8 m² nằm trong thửa số 496), trị giá 546.008.967 đồng. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 chuồng heo diện tích 138 m² xây năm 2005; móng, cột xây gạch; tường gạch cao 0,8m; mái lợp tole; không trần; kết cấu đỡ mái gỗ tạp; nền xi măng, trị giá 62.506.114 đồng. 01 hàng rào xây tường lửng diện tích 36,30 m² xây năm 2016 cao 1,5m, nằm bên trái kéo dài đến phía sau chuồng nuôi heo (hướng Tây), trị giá 26.035.622 đồng. 01 hàng rào lưới kẽm B 40 xây năm 2016 diện tích 37,88 m² bên phải chuồng heo kéo dài đến phía sau (hướng bắc và hướng đông), trị giá 6.869.538 đồng. 06 cây dừa (05 cây có trái, 01 cây chưa có trái); 01 cây vú sữa 03 đến 05 năm tuổi; mần cầu ta 01 cây 03 đến 05 năm tuổi; 01 cây bơ 03 đến 05 năm tuổi, trị giá 4.750.000 đồng.

Tài sản chung có tổng giá trị là 2.010.281.087 đồng.

[5] Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến C sức đóng góp của vợ, chồng ... lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng*”. Xét thấy, khối tài sản chung nêu trên là do ông R và bà L tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có C sức đóng góp mỗi người ngang nhau (Ông R bán đất của cha, mẹ cho về làm vốn sản xuất trên đất của bà L sau đó mua tài sản chung nêu trên). Tuy nhiên, nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn do ông R ngoại tình, do đó cần tài sản chung cho bà L được hưởng nhiều hơn là có căn cứ, cụ thể: chia ông R được hưởng tài sản trị giá 900.000.000 đồng, còn lại 1.110.281.087 đồng.

[6] Chia bằng hiện vật: ông R được hưởng phần đất thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm 2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8 m², loại đất ở nông thôn, trị giá 700.000.000 đồng. Bà L được 02 phần đất còn lại và tài sản gắn đất trị giá 1.310.281.087 đồng, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông R số tiền 200.000.000 đồng.

[7] Ông R được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật theo Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[8] Về tiền chi phí tố tụng: tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 22.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản 22.000.000 đồng, tổng cộng: 44.000.000 đồng. Ông R và bà L mỗi người phải chịu một ½ theo quy định tại khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ghi nhận ông R đã nộp 49.000.000 đồng, hoàn trả lại cho ông R 5.000.000 đồng (đã trả xong). Buộc bà L phải thanh toán lại cho ông R 22.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản.

[9] Về án phí: do ông R và bà L là người cao tuổi nên được miễn theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, 59, 62, 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: C nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Bùi Văn R và bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho ông Bùi Văn R được quyền sử dụng thửa đất số 3685 tờ bản đồ số 03 (Theo bản đồ năm 2005 một phần thửa số 587 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 189,8 m² (Trong đó có 51,5 m² nằm trong quy hoạch lộ giới), loại đất ở nông thôn, có tứ cận như sau: Đông giáp đất Phan Thị Ngọc Mãi (Thửa số 843) dài 2,61m + 35,62m; Tây giáp thửa số 872 dài 2,60m + 35,07m; Nam giáp (Phần đất còn lại của thửa số 3685 tờ bản đồ số 03) dài 05m; Bắc giáp đường nhựa XB - Bàu Đồn dài 05m. Buộc bà Nguyễn Thị L phải giao tài sản cho ông Bùi Văn R.

3.2. Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

3.2.1. Thửa đất số 178 tờ bản đồ số 23 (Theo bản đồ năm 2005 thửa số 520 tờ bản đồ số 22) có tổng diện tích 170 m² (Trong đó có 15,4 m² nằm trong thửa số 496 và 6,4 m² nằm trong thửa số 521), loại đất ở nông thôn, có tứ cận như sau: Đông giáp đất bà Lâm Thị Chồi (Thửa số 496) dài 4,26m + 24,90m + 1,76m; Tây giáp ông Đặng Văn T (Thửa số 521) dài 29,02m + 1,99m; Nam giáp đường nhựa XB - Bàu Đồn dài 05m; Bắc giáp (Thửa đất số 496 nhưng vợ chồng ông R sử dụng) dài 6,30m. Tài sản gắn liền với đất gồm có:

- 01 nhà tạm diện tích 28 m² xây năm 2018; tường gạch quét vôi; nền gạch men; mái lợp tole; móng, cột xây gạch; không trần.

- 01 nhà cấp 4 diện tích 74 m² (phía sau nhà tạm) xây năm 2000; móng, cột xây gạch; tường xây gạch ván gạch men; nền gạch men; mái lợp tole; trần tole lạnh; cửa chính, cửa sổ sắt gắn kính; kết cấu mái khung sắt; có nhà vệ sinh trong nhà.

- 01 mái che phía sau nhà cấp 4 diện tích 23 m² xây năm 2019; cột bê tông đúc sẵn; mái tole; kết cấu đỡ mái gỗ tạp, vách tole.

- Ở phía sau và bên hông mái che có 02 đoạn hàng rào lưới kẽm B 40.

3.2.2. Thửa đất số 811 tờ bản đồ số 22 có tổng diện tích 443,4 m² (Trong đó có 8,8 m² nằm trong thửa số 964 và 12,8 m² nằm trong thửa số 496); có tứ cận như sau: Đông giáp đất bà Lâm Thị Chồi (Thửa số 496) dài 27,52m; Tây giáp bà M, ông D dài 26,68m; Nam giáp đất ông Tài dài 9,62m + giáp (Thửa đất

số 496 nhưng vợ chồng ông R sử dụng) dài 6,30m; Bắc giáp đất ông R, bà L dài 5,04m + 1,41m + 10,36m. Tài sản gắn liền với đất gồm có:

- 01 chuồng heo diện tích 138 m² xây năm 2005; móng, cột xây gạch; tường gạch cao 0,8m; mái lợp tole; không trần; kết cấu đỡ mái gỗ tạp; nền xi măng.

- 01 hàng rào xây tường lửng diện tích 36,30 m² xây năm 2016 cao 1,5m, nằm bên trái kéo dài đến phía sau chuồng nuôi heo (Hướng tây)

- 01 hàng rào lưới kẽm B 40 xây năm 2016 diện tích 37,88 m² bên phải chuồng heo kéo dài đến phía sau (hướng bắc và hướng đông).

- 06 cây dừa (05 cây có trái, 01 cây chưa có trái); 01 cây vú sữa 03 đến 05 năm tuổi; mần cầu ta 01 cây 03 đến 05 năm tuổi; 01 cây bơ 03 đến 05 năm tuổi.

Buộc ông Bùi Văn R, anh Bùi Thành C, chị Ngô Thanh D phải giao tài sản nêu trên cho bà Nguyễn Thị L (Kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc).

3.3. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn R số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ông Bùi Văn R được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: các đương sự được miễn.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn R phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.000.000 đồng và tiền chi phí định giá tài sản 11.000.000 đồng, tổng cộng: 22.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.000.000 đồng và tiền chi phí định giá tài sản 11.000.000 đồng, tổng cộng: 22.000.000 đồng. Ghi nhận ông Bùi Văn R đã nộp 49.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả lại cho ông Bùi Văn R 22.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản. Hoàn trả lại cho ông Bùi Văn R 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng (Đã trả xong).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Riêng chị D, ông An, bà M, ông D, ông

Tài, bà L1 vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi ĐK kết hôn;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng